CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
CN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305544188
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.20 16:30:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 23/CV-VTS/2025 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 so với cùng kì năm 2023	*TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025*

Kính gửi:

- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH - VTS**

Mã thành viên: **089**

Trụ sở chính: Tầng 2, Toà nhà Mê Linh Point, Số 02 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 3914 7799 Fax: (028) 3914 4511

Thực hiện theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Quý IV năm 2024, Tổng doanh thu của Công ty giảm 64.4% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi tổng chi phí tăng 17.5% so với quý IV năm 2023. Nguyên nhân đến từ (i) doanh thu mảng hoạt động tự doanh giảm 73.4%, trong khi các chi phí liên quan đến hoạt động tự doanh trong quý IV năm 2024 tăng 27.8% và (ii) doanh thu hoạt động môi giới tuy có sự cải thiện khi tăng tăng 62.9% so với cùng kỳ năm 2023 trong khi chi phí môi giới chỉ tăng 18.4%, nhưng đóng góp của mảng này không chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng doanh thu.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 âm, trong khi cùng kỳ ghi nhận mức lợi nhuận dương.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2024	Số đầu kỳ 30.09.2024
A	B	C	D	E
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**294,626,134,225**	**295,328,433,162**
I. Tài sản tài chính	**110**		**292,204,354,736**	**294,775,060,522**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	55,879,450,236	32,498,503,592
1.1. Tiền	111.1		55,879,450,236	32,498,503,592
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		185,659,400,301	203,018,237,214
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	48,393,486,455	56,998,265,142
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(...)	(...)
7. Các khoản phải thu	117	7.4	1,818,148,890	1,809,756,935
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,818,148,890	1,809,756,935
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,818,148,890	1,809,756,935
8. Trả trước cho người bán	118	7.4	446,970,000	442,188,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		6,898,854	8,109,639
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2,421,779,489**	**553,372,640**
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		310,388,003	208,327,131
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		2,111,391,486	345,045,509
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**10,141,162,223**	**10,265,527,854**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

II. Tài sản cố định	**220**		**1,370,783,051**	**1,480,832,498**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.5	1,284,111,393	1,386,513,339
- Nguyên giá	222		4,559,427,996	4,559,427,996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,275,316,603)	(3,172,914,657)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.6	**86,671,658**	**94,319,159**
- Nguyên giá	228		7,704,726,000	7,704,726,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,618,054,342)	(7,610,406,841)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**8,770,379,172**	**8,784,695,356**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.7	726,807,200	726,807,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		86,498,842	100,815,026
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		7,957,073,130	7,957,073,130
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**304,767,296,448**	**305,593,961,016**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,705,900,978**	**2,381,089,617**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,705,900,978**	**2,381,089,617**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	1,231,000,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		103,725,311	94,499,908
11. Phải trả người lao động	323		950,746,365	556,419,132
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		467,157,465	314,898,740
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		184,271,837	184,271,837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			

5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**303,061,395,470**	**303,212,871,399**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**7.8**	**303,061,395,470**	**303,212,871,399**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,061,395,470	2,212,871,399
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3,115,257,983	(6,230,339,199)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1,053,862,513)	8,443,210,598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**304,767,296,448**	**305,593,961,016**

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	A		6,053,969	6,178,851
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		6,053,969	6,178,851
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	B			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	7.9	150,873,462	151,525,171
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		60,022,610	43,585,371
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		90,703,832	107,689,500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		147,020	250,300
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		44,997	44,997
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		44,997	44,997
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		6,505,060,222	6,397,429,959
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		2,593,005,222	2,557,714,959
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		3,912,055,000	3,839,715,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		3,912,055,000	3,839,715,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		6,505,060,222	6,397,429,959
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		6,505,060,222	6,397,429,959
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Lê Anh

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV-2024	Năm trước Quý IV-2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31 Tháng 12.2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31 Tháng 12.2023
A	B	C	1	1	1	1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		10,744,221,760	40,407,353,129	63,121,214,520	95,497,014,463
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		7,053,445,006	18,775,119,057	37,906,243,988	34,948,248,517
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		336,080,679	20,179,339,119	16,562,512,520	57,693,263,811
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		3,354,696,075	1,452,894,953	8,652,458,012	2,855,502,135
d.Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2				-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		1,841,192,277	1,834,614,175	6,779,829,188	7,180,144,812
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4				-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5				-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	7.13	2,647,765,090	1,624,904,267	4,840,380,847	5,267,364,280
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7				-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8				-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	7.13	120,761,252	120,282,061	482,016,136	441,645,932
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.13	311,536,880	714,840	313,153,996	2,420,120
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**15,665,477,259**	**43,987,868,472**	**75,536,594,687**	**108,388,589,607**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		**12,099,657,382**	**9,464,128,037**	**26,838,829,779**	**23,417,892,538**
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,265,503,657	5,990,326,292	8,316,287,620	19,604,061,178
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		9,834,153,725	3,473,801,745	18,522,542,159	3,813,831,360
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4				-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.14	584,179,589	493,265,204	1,470,934,527	1,683,351,690
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.14	127,693,517	132,123,908	529,331,569	463,703,572
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**12,811,530,488**	**10,089,517,149**	**28,839,095,875**	**25,564,947,800**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	-

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		14,345,416	21,406,812	416,740,032	340,591,186
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**14,345,416**	**21,406,812**	**416,740,032**	**340,591,186**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52				-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55				-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**3,807,787,130**	**3,797,836,758**	**12,662,016,765**	**11,874,987,094**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**(939,494,943)**	**30,121,921,377**	**34,452,222,079**	**71,289,245,899**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		1,500,000	34,722,452	1,500,001	34,722,453
8.2. Chi phí khác	72		-	-	57,765,102	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**1,500,000**	**34,722,452**	**(56,265,101)**	**34,722,453**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**(937,994,943)**	**30,156,643,829**	**34,395,956,978**	**71,323,968,352**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,022,034,696	13,451,106,454	36,355,986,617	17,444,535,900
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,960,029,639)	16,705,537,374	(1,960,029,639)	53,879,432,451
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	(58,734,931)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	(58,734,931)
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(937,994,943)	30,156,643,829	34,395,956,978	71,382,703,283
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**				-	
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304				-	
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(31)	1,005	1,147	2,380
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(31)	1,005	1,147	2,380
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....	.....	.....

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Lê Anh	Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý IV - năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Q IV. 2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Q IV. 2023)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**34,395,956,978**	**71,323,968,350**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**349,997,937**	**1,464,311,883**
- Khấu hao TSCĐ	3		349,997,937	1,464,311,883
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**13,202,710,210**	**340,029,615**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		13,202,710,210	340,029,615
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(16,226,431,841)**	**37,513,924,693**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(16,226,431,841)	37,513,924,693
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(19,416,605,722)**	**(74,460,644,849)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(43,854,132,882)	(83,771,749,098)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		26,870,504,933	(611,320,192)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(394,011,337)	128,580,550
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,053,378,995)	(675,428)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(470,908,232)	(732,875,648)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		99,836,836	116,117,172
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(285,090,362)	(29,863,333)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			-
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			

- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(267,743,350)	71,472,244
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(61,168,153)	279,544,704
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(514,180)	10,090,124,180
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**12,305,627,562**	**36,181,589,692**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(717,650,740)	(154,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(717,650,740)**	**(154,000,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**11,587,976,822**	**36,027,589,692**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**44,291,473,414**	**19,316,483,722**
- Tiền	101.1		44,291,473,414	19,316,483,722
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**55,879,450,236**	**55,344,073,414**
- Tiền	103.1		55,879,450,236	55,344,073,414
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2023)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		**6,558,360,393,970**	9,029,900,513,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		**(6,622,687,401,316)**	(8,963,118,559,889)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-

11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(11,052,600,000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(75,379,607,346)**	**66,781,953,311**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**81,884,667,568**	**4,050,114,257**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		81,884,667,568	4,050,114,257
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		81,699,837,568	3,645,694,257
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		184,830,000	404,420,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**6,505,060,222**	**70,832,067,568**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6,505,060,222	70,832,067,568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,593,005,222	70,647,237,568
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,912,055,000	184,830,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Lê Anh

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Qúy IV - Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				N-1 (Q4.2023)		N (Q4.2024)			
		N-1 (Q4.2023)	N (Q4.2024)	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	N-1 (Q4.2023)	N (Q4.2024)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.8	301,000,000,000	301,000,000,000	-	-	-	-	301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000	-		-		1,000,000,000	1,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(72,679,986,705)	2,212,871,399	46,862,181,203	-	11,871,266,004	(12,022,741,933)	(25,817,805,502)	2,061,395,470
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(56,879,922,318)	(6,230,339,199)	30,156,643,829	-	11,871,266,004	(2,525,668,822)	(26,723,278,489)	3,115,257,983
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(15,800,064,387)	8,443,210,598	16,705,537,374	-		(9,497,073,111)	905,472,987	(1,053,862,513)
Tổng cộng		**228,320,013,295**	**303,212,871,399**	**46,862,181,203**	**-**	**11,871,266,004**	**(12,022,741,933)**	**275,182,194,498**	**303,061,395,470**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		**228,320,013,295**	**303,212,871,399**	**46,862,181,203**	**-**	**11,871,266,004**	**(12,022,741,933)**	**275,182,194,498**	**303,061,395,470**

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Lê Anh

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý 4 Năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPHĐKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngô Đức Kế, Tầng 2, Toà nhà Melinh Point, P.Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 22 tháng 10 năm 2019.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

• Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND

• Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

• Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
- Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

□ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

□ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

□ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

□ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ
quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

□ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

□ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

□ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán);

Việc phân loại các khoản nợ phải trả

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc;

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;
b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
d) Trái phiếu chính quyền địa phương;
đ) Trái phiếu CTCK Nhà nước;
e) Trái phiếu doanh nghiệp;
f) Trái phiếu chuyển đổi;
g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
h) Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:
. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức;
b) Đối với tiền lãi;
c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:
. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các *tài sản tài chính*:
4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
a) Phải thu và dự thu cổ tức;
b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;
. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.
4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.
4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính.
4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.
4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn.
4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
a) Đối với Tổ chức trong nước;
b) Đối với Tổ chức nước ngoài.
4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:
4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
a) Đối với các khoản vay;
b) Đối với các khoản nợ phải trả.
4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK.
4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.
4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK.
a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện;
b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện.
4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ;
b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ.
4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK.
4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.
a) Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS.
b) Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính.
a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính;
b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính;

c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;
d) Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi;
đ) Ghi nhận doanh thu khác;
e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
f) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).
4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.
4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK.
4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác.
a) Ghi nhận thu nhập khác;
b) Ghi nhận chi phí khác.
4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác.
4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK.
5.2. Rủi ro tín dụng.
5.3. Rủi ro thanh khoản.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá.
6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá.
6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý.
6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý.
6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	6,042,759,989	6,007,280,953
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	49,836,690,247	26,491,222,639
Cộng	**55,879,450,236**	**32,498,503,592**

7.2 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty	***7,494,900***	***177,532,880,000***
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	7,219,900	146,146,380,000
Trái phiếu	275,000	31,386,500,000
Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	***24,215,781***	***480,592,671,960***
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	23,940,781	449,206,171,960
Trái phiếu	275,000	31,386,500,000
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**31,710,681**	**658,125,551,960**

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán			-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán			-	
Cho vay các tổ chức và cá nhân khác	***48,393,486,455***	-	***56,998,265,142***	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	3,424,342,149		4,398,475,157	
Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin	44,969,144,306		52,599,789,985	
Cộng	**48,393,486,455**	-	**56,998,265,142**	-

7.4 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	***1,818,148,890***	***1,809,756,935***
Lãi dự thu của hoạt động Margin	1,818,148,890	1,809,756,935
Trả trước cho người bán	***446,970,000***	***442,188,000***
Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	430,000,000	430,000,000
Trả trước người bán khác	16,970,000	12,188,000
Phải thu khác	***2,118,290,340***	***305,149,955***
Phải thu thuế TNCN	58,571,448	8,109,639
Phải thu thuế TNDN	2,059,718,892	297,040,316
Cộng	**4,383,409,230**	**2,557,094,890**

7.5 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ		4,559,427,996	4,559,427,996
Mua trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	**4,559,427,996**	**4,559,427,996**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			2,550,928,698
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ		3,172,914,657	3,172,914,657
Khấu hao trong kỳ		102,401,946	102,401,946
Số cuối kỳ	-	**3,275,316,603**	**3,275,316,603**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	1,386,513,339	1,386,513,339
Số cuối kỳ	-	**1,284,111,393**	**1,284,111,393**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

7.6 Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại

7.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng	706,807,200	706,807,200
Ký quỹ taxi		
Ký quỹ khác	20,000,000	20,000,000
Cộng	**726,807,200**	**726,807,200**
Ký quỹ thuê văn phòng ở tòa nhà Mê Linh Point Tower, phường Bến Nghé, quận 1, Tp.HCM.		706,807,200

7.8 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,000,000,000	1,000,000,000
Lỗ lũy kế		
Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện	3,115,257,983	(6,230,339,199)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(1,053,862,513)	8,443,210,598
Cộng	**303,061,395,470**	**303,212,871,399**

1a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên	199,870,000,000	199,870,000,000
Ông Mai Thanh Trường	7,700,000,000	7,700,000,000
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	57,360,000,000	57,360,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên	22,000,000,000	22,000,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tranh	7,620,000,000	7,620,000,000
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	5,450,000,000	5,450,000,000
Cộng	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**

1b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	30,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30,000,000*	*30,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30,000,000*	*30,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

7.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	60,022,610	43,585,371
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	90,703,832	107,689,500
Tài sản tài chính chờ thanh toán	147,020	250,300
Cộng	**150,873,462**	**151,525,171**

7.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (đơn vị tính: cổ phiếu)

	Số lượng cuối kỳ	Số lượng đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	44,997	44,997
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	**44,997**	**1,039,504**

7.11 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	**2,593,005,222**	**2,557,714,959**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,593,005,222	2,557,714,959
Của nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,912,055,000	3,839,715,000
Của nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		
Cộng	**6,505,060,222**	**6,397,429,959**

7.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	**6,505,060,222**	**6,397,429,959**
Của nhà đầu tư trong nước		
Của nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Cộng	**6,505,060,222**	**6,397,429,959**

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý số cuối năm là 19.349.685.360 VND (số đầu năm là 55.828.966.817 VND).

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.13 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ năm trước
Doanh thu môi giới	2,647,765,090	1,624,904,267
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	120,761,252	120,282,061
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
Doanh thu khác	313,036,880	714,840
Cộng	**3,081,563,222**	**1,745,901,168**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ năm trước
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan		
Phí giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành		
Phí giao dịch chứng khoán	18,197,737	342,354,318
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên		
Phí giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành		
Phí giao dịch chứng khoán	65,931,720	157,891,116

7.14 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ năm trước
Phí môi giới chứng khoán	584,179,589	493,265,204
Phí lưu ký chứng khoán	127,693,517	132,123,908
Cộng	**711,873,106**	**625,389,112**

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRẦN LÊ ANH	NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN